

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN XUẤT NHẬP KHẨU
NÔNG SẢN THỰC PHẨM ĐỒNG NAI**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020
(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

Trang	02 - 03	Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc
	04 - 05	Báo cáo kiểm toán độc lập
	06 - 32	Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán
	06 - 07	Bảng cân đối kế toán riêng
	08	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng
	09 - 10	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng
	11 - 32	Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng

CHỖ ĐÓNG CHỮ VÀ CHỮ KÝ

BẢO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Đồng Nai (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Đồng Nai được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty có phần số 3600268170 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 01 tháng 07 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 02 tháng 12 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 647 Xa lộ Hà Nội, Phường Long Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Văn Danh Chủ tịch

Ông Cao Minh Chuyên Ủy viên

Bà Nguyễn Thị Huệ Ủy viên

Bà Nguyễn Thị Vân Ủy viên

Bà Trần Thị Vũ Hậu Ủy viên

Ông Nguyễn Cao Nhơn Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Cao Minh Chuyên Tổng Giám đốc

Bộ nhiệm ngày 14/09/2020

Ông Nguyễn Cao Nhơn Tổng Giám đốc

Miễn nhiệm ngày 14/09/2020

Ông Lê Đình Sơn Phó Tổng Giám đốc

Bà Lê Kim Thảo Kế toán trưởng

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Trần Nghĩa Sĩ Trưởng ban

Bà Huỳnh Nguyễn Như Yên Thành viên

Bà Nguyễn Thị Diệu Linh Thành viên

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Hàng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.



Cao Minh Chuyên
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 05 tháng 03 năm 2021

BẢO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Công đồng, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Đồng Nai

Chúng tôi đã kiểm toán Bảo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Đồng Nai được lập ngày 05 tháng 03 năm 2021, từ trang 06 đến trang 32, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Bảo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Bảo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Bảo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Bảo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Bảo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Bảo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Bảo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Bảo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Bảo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Bảo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Bảo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày bày tỏ Bảo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Bảo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Đồng Nai tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Bảo cáo tài chính.

Văn đề cần nhận mạnh

Tại thời điểm 31/12/2020, Công ty đang có khoản lỗ lũy kế 146.859.537.719 VND, tài sản ngắn hạn nhỏ hơn nợ phải trả ngắn hạn số tiền 42.534.491.661 VND. Nhưng sự kiện này, cùng với các vấn đề được nêu ở Thuyết minh số 1 - Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng, cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trong yếu tố dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 vẫn được trình bày trên cơ sở giả định về khả năng hoạt động liên tục.

Văn đề cần nhận mạnh này không làm thay đổi ý kiến chấp nhận toàn phần của chúng tôi.

Chi nhánh Công ty TNHH Hàng Kiểm toán AASC



Trần Trung Hiếu

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 2202-2013-002-1
TP. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 03 năm 2021

Lê Kim Yên
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 0550-2018-002-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
		VND	VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		26.304.449,429	177.025.900,271
110	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	1.040.267,652	37.648.048,530
111	1. Tiền		1.040.267,652	37.648.048,530
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		8.843.537,092	47.255.127,391
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	8.815.602,891	46.919.396,389
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		172.616,000	227.616,000
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	06	1.018.211,823	1.271.008,624
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.162.893,622)	(1.162.893,622)
140	IV. Hàng tồn kho	08	11.420.571,246	86.588.593,726
141	1. Hàng tồn kho		27.398.302,804	91.545.476,548
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(15.977.731,558)	(4.956.882,822)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		5.000,073,439	5.534.130,624
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	289.039,784	387.207,234
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		3.710.724,529	4.146.614,264
153	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	13	1.000.309,126	1.000.309,126
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		120.674.953,942	129.137.298,181
220	II. Tài sản cố định		38.200.796,162	46.159.244,442
221	1. Tài sản cố định hữu hình	09	38.186,282,287	46.139,730,563
222	- Nguyên giá		164.200,204,808	168.787,312,096
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(126.013,922,521)	(122.647,581,533)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	14.513,875	19.513,879
228	- Nguyên giá		35.000,000	35.000,000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(20.486,125)	(15.486,121)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		285.454,545	240.000,000
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		285.454,545	240.000,000
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	82.030,030,508	82.030,030,508
251	1. Đầu tư vào công ty con		18.790,229,108	18.790,229,108
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		1.713,105,597	1.713,105,597
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		61.526,695,803	61.526,695,803
260	VI. Tài sản dài hạn khác		158.672,727	708.023,231
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	158.672,727	708.023,231
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		146.979,403,371	306.163,198,452

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN
Thuyết minh
31/12/2020 VND
01/01/2020 VND

300	C. NỢ PHẢI TRẢ	68.838.941.090	192.167.535.535
310	I. Nợ ngắn hạn	68.838.941.090	191.849.454.258
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	2.473.052.316	21.542.892.535
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	161.649.800	287.422.000
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	5.467.148	73.724.883
314	4. Phải trả người lao động	759.510.000	1.547.859.970
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	258.562.609	59.378.753
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	11.000.000	-
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	8.797.957.675	12.177.688.950
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	56.371.741.542	156.160.487.167
330	II. Nợ dài hạn	-	318.081.277
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	-	318.081.277
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	78.140.462.281	113.995.662.917
410	I. Vốn chủ sở hữu	78.140.462.281	113.995.662.917
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu	225.000.000.000	225.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	225.000.000.000	225.000.000.000
421	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(146.859.537.719)	(111.004.337.083)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	(111.004.337.083)	(87.226.124.254)
421b	LNST chưa phân phối năm nay	(35.855.200.636)	(23.778.212.829)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	146.979.403.371	306.163.198.452



Người lập
Nguyễn Ngọc Thăng
Kế toán trưởng
Lê Kim Thảo
Tông Giám đốc
Cao Minh Chuyên
Đồng Nai, ngày 03 tháng 03 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Năm 2020

Mã số CHI TIẾT
Thuyết minh

01 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ 18 500.531.119.780 564.340.275.610 VND Năm 2020

02 2. Các khoản giảm trừ doanh thu 19 958.650.025 4.154.323.592 VND Năm 2019

10 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ 499.572.469.755 560.185.952.018 VND Năm 2020

11 4. Giá vốn hàng bán 526.905.153.332 590.023.616.693 VND Năm 2019

20 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (27.332.683.577) (29.837.664.675) VND Năm 2020

21 6. Doanh thu hoạt động tài chính 21 17.873.927.200 27.778.516.286 VND Năm 2019

22 7. Chi phí tài chính 22 8.871.411.987 2.666.293.386 VND Năm 2020

23 Trong đó: Chi phí lãi vay 23 7.565.482.493 8.245.995.694 VND Năm 2019

25 8. Chi phí bán hàng 23 2.704.755.392 4.445.031.899 VND Năm 2020

26 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp 24 12.816.681.474 13.738.703.179 VND Năm 2019

30 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (33.851.605.230) (22.909.176.853) VND Năm 2020

31 11. Thu nhập khác 25 1.319.800.255 1.592.013.403 VND Năm 2019

32 12. Chi phí khác 26 3.323.395.661 2.461.049.379 VND Năm 2020

40 13. Lợi nhuận khác (2.003.595.406) (869.035.976) VND Năm 2019

50 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (35.855.200.636) (23.778.212.829) VND Năm 2020

51 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành 27 - - VND Năm 2019

52 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại - - VND Năm 2020

60 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (35.855.200.636) (23.778.212.829) VND Năm 2019

Người lập
Nguyễn Ngọc Thăng

Kế toán trưởng
Lê Kim Thảo

Tổng Giám đốc
Cao Minh Chuyên

Đồng Nai, ngày 05 tháng 03 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2020
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND

I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

01	1. Lợi nhuận trước thuế	(35.855.200.636)	(23.778.212.829)	
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	7.065.185.400	7.206.002.717	
03	- Các khoản dự phòng	11.020.848.736	(4.025.144.214)	
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại	(72.753.965)	(39.764.952)	
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(15.733.007.386)	(34.212.773.274)	
06	- Chi phí lãi vay	7.565.482.493	8.245.995.694	
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	(26.009.445.358)	(46.603.896.858)	
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu	38.839.143.699	(4.545.159.658)	
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho	64.147.173.744	18.739.399.555	
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	(24.051.157.149)	(11.090.942.038)	
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước	647.517.954	927.574.353	
14	- Tiền lãi vay đã trả	(6.785.853.797)	(7.824.013.633)	
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	46.787.379.093	(50.397.038.279)	

II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ

21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(212.809.545)	(767.000.000)	
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	1.139.419.091	13.600.000	
26	3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	12.002.000.000	
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	15.703.967.085	27.248.515.470	
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	16.630.576.631	38.497.115.470	

III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

33	1. Tiền thu từ di vay	342.244.865.618	486.171.047.749	
34	2. Tiền trả nợ gốc vay	(442.271.710.329)	(455.038.792.323)	
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(100.026.844.711)	31.132.255.426	
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(36.608.888.987)	19.232.332.617	

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020		Năm 2019	
			VND	VND	VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		37.648.048.530	18.400.111.262		
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		1.108.109	15.604.651		
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	1.040.267.652	37.648.048.530		



Người lập
Nguyễn Ngọc Thăng
Kế toán trưởng
Lê Kim Thảo
Cao Minh Chuyên
Tổng Giám đốc
Đồng Nai, ngày 05 tháng 03 năm 2021

THUYẾT MINH BẢO CẢO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2020

I . BẮC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Đồng Nai được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600268170 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 01 tháng 07 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 02 tháng 12 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 647 Xã Lộ Hà Nội, Phường Long Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 225.000.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 225.000.000.000 VND; tương đương 22.500.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp, thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất, chế biến, mua bán, xuất nhập khẩu các loại nông sản, thực phẩm, vật tư sản xuất nông nghiệp, các loại hạt ăn được, sản phẩm rau quả và trái cây các loại;
- Đầu tư, chế biến dầu và các sản phẩm từ dầu vỏ điều, các sản phẩm từ cây điều;
- Đầu tư kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp, kinh doanh địa ốc, bất động sản;
- Đầu tư tài chính vào các doanh nghiệp khác.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Tại thời điểm 31/12/2020, Công ty đang có khoản lỗ lũy kế 146.859.537.719 VND, tài sản ngắn hạn nhỏ hơn nợ phải trả ngắn hạn số tiền 42.534.491.661 VND. Các vấn đề này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trong yếu tố thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Hiện nay, Công ty đang được Công ty mẹ - Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa và các cổ đông hỗ trợ về tài chính cũng như trong hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó Ban Giám đốc tin tưởng rằng Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục là hoàn toàn phù hợp.

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.
Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán
Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chi định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phải thu là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ do đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tố phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu qua hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu qua hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã làm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

2.10 . Tài sản cố định

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.12 . Thuế hoạt động

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước được dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tố phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.15 . Vay và nợ phải trả thuế tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuế tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế hoạch vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuế tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hoá kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.19 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tính hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ.

2.20 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Có tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.21 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.22 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trích nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.23 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành
Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

2.25 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, nhưng nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2020	01/01/2020
Tiền mặt	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.037.608.162	37.637.481.744
	2.659.490	10.566.786
	<u>1.040.267.652</u>	<u>37.648.048.530</u>

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Mã CK	31/12/2020				01/01/2020			
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng		
		VND	VND	VND	VND	VND	VND		
Đầu tư vào Công ty con		18.790.229.108	25.955.798.400	-	18.790.229.108	25.955.798.400	-	-	-
- Công ty Cổ phần Dược Đồng Nai ⁽¹⁾	DPP	18.790.229.108	25.955.798.400	-	18.790.229.108	25.955.798.400	-	-	-
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết		1.713.105.597		-	1.713.105.597		-	-	-
- Công ty Cổ phần Thẩm định giá Đồng Nai ⁽²⁾		1.713.105.597		-	1.713.105.597		-	-	-
Đầu tư vào đơn vị khác		61.526.695.803		-	61.526.695.803		-	-	-
- Công ty TNHH Đầu tư Long Đức ⁽²⁾		61.526.695.803		-	61.526.695.803		-	-	-
		82.030.030.508	25.955.798.400	-	82.030.030.508	25.955.798.400	-	-	-

(1) Theo quy định hiện hành, giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Dược Đồng Nai (mã cổ phiếu DPP) đang giao dịch trên thị trường UPCoM được xác định theo giá đóng cửa tại ngày 31/12/2020.

(2) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào Công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2020 như sau:

Tên Công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Dược Đồng Nai	Đồng Nai	51,50%	51,50%	Kinh doanh, XNK Dược phẩm
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết				
Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2020 như sau:				
Tên Công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Thẩm định giá Đồng Nai	Đồng Nai	35,00%	35,00%	Dịch vụ thẩm định giá
Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết trong năm: Xem Thuyết minh .				
Đầu tư vào đơn vị khác				
Tên Công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty TNHH Đầu tư Long Đức (2)	Đồng Nai	12,00%	12,00%	Kinh doanh bất động sản

5. PHẢI THU NGÂN HÀNG KHÁCH HÀNG

	31/12/2020	01/01/2020
Giá trị	VND	VND
Dự phòng	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
Công ty Cổ phần	4.016.190.337	292.275.000
Cà phê Tín Nghĩa		
Michael Waring	2.816.339.543	21.158.999.949
Trading Pty Ltd		
Sucafin SA	-	7.711.239.320
Công ty TNHH	-	5.539.182.184
Thương mại và		
Chế biến Louis		
Dreyfus Company		
Việt Nam		
Các đối tượng khác	1.983.073.011	12.217.699.936
	(116.521.500)	(116.521.500)
Giá trị	(116.521.500)	46.919.396.389
Dự phòng	(116.521.500)	(116.521.500)

6. PHẢI THU NGÂN HÀNG KHÁC

	31/12/2020	01/01/2020
Giá trị	VND	VND
Dự phòng	VND	VND
Chi tiết theo đối tượng có số dư lớn		
Tâm ứng	94.360.522	77.443.722
Ký cược, ký quỹ	5.000.000	5.000.000
Phải thu Công ty	45.095.179	304.896.780
Michael Waring		
Trading Pty Ltd		
tiền phí lưu cont		
Phải thu tiền điều	873.756.122	873.756.122
kém phẩm chất		
Phải thu khác	-	9.912.000
	(873.756.122)	1.271.008.624
Giá trị	(873.756.122)	(873.756.122)
Dự phòng	(873.756.122)	(873.756.122)

7. NỢ XẤU

	31/12/2020	01/01/2020
Gia trị có thể thu hồi	Gia gốc	Gia gốc
VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	641.525.025	641.525.025
- Annpurash Pte Ltd	-	-
- Koithari Products	232.231.097	232.231.097
- Singapore Pte Ltd	-	-
- Công ty Khai	123.000.000	123.000.000
- Hoàn An	-	-
- Công ty Huynh	116.521.500	116.521.500
- Gia Tiên Phát	-	-
- Công ty TNHH	49.616.000	49.616.000
- MTV XNK Lưu	-	-
Danh	1.162.893.622	1.162.893.622

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2020	01/01/2020
Gia gốc	Gia gốc	Gia gốc
VND	VND	VND
Dự phòng	Dự phòng	Dự phòng
Nguyên liệu, vật	4.671.358	6.851.834.130
liệu	-	-
Công cụ, dụng cụ	752.315.109	802.387.510
Chi phí sản xuất	2.889.369.083	6.960.685.138
kinh doanh dở dang	-	-
Thành phẩm	22.186.486.486	45.895.567.918
Hàng hoá	1.565.460.768	31.035.001.852
	27.398.302.804	91.545.476.548
	(15.977.731.558)	(4.956.882.822)

- Hàng tồn kho đang dùng làm tài sản thế chấp cho khoản vay Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng
- Chi nhánh Đồng Nai (Chi tiết xem tại Thuyết minh số 15).

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm	110.048.339.410	52.908.655.204	4.660.190.655	1.170.126.827	168.787.312.096
- Mua trong năm	-	167.355.000	-	-	167.355.000
- Thanh lý, nhượng bán	(3.546.536.288)	(559.068.000)	(265.000.000)	(383.858.000)	(4.754.462.288)
Số dư cuối năm	106.501.803.122	52.516.942.204	4.395.190.655	786.268.827	164.200.204.808
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	82.935.434.951	34.667.891.664	3.903.498.924	1.140.755.994	122.647.581.533
- Khấu hao trong năm	4.229.896.306	2.528.565.572	296.736.018	4.987.500	7.060.185.396
- Thanh lý, nhượng bán	(2.645.973.158)	(422.989.452)	(241.023.798)	(383.858.000)	(3.693.844.408)
Số dư cuối năm	84.519.358.099	36.773.467.784	3.959.211.144	761.885.494	126.013.922.521
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	27.112.904.459	18.240.763.540	756.691.731	29.370.833	46.139.730.563
Tại ngày cuối năm	21.982.445.023	15.743.474.420	435.979.511	24.383.333	38.186.282.287

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCD hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 9.621.169.533 VND;
- Nguyên giá TSCD cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 9.197.006.387 VND;
- Nguyên giá TSCD cuối năm chờ thanh lý: 9.106.809.284 VND.

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là Phần mềm kế toán có Nguyên giá và Hao mòn lũy kế tại ngày 31/12/2020 lần lượt là 35.000.000 VND và 20.486.125 VND, chi phí khấu hao phát sinh trong năm là 5.000.004 VND.



II . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

a) Ngân hạn		31/12/2020	01/01/2020
Công cụ dùng cụ xuất dùng		5.687.499	16.194.416
Chi phí sửa chữa		59.684.623	96.720.240
Chi phí bảo hiểm		83.689.546	109.193.924
Chi phí trả trước ngân hạn khác		139.978.116	165.098.654
		<u>289.039.784</u>	<u>387.207.234</u>
b) Dài hạn			
Công cụ dùng cụ xuất dùng		103.691.475	265.447.085
Chi phí sửa chữa tài sản		38.480.052	375.740.934
Chi phí trả trước dài hạn khác		16.501.200	66.835.212
		<u>158.672.727</u>	<u>708.023.231</u>

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÂN HẠN

Số có khả năng trả		31/12/2020	01/01/2020
Giá trị VND			
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp số dư lớn		852.346.672	636.197.201
Công ty TNHH			
Nông sản ABRO			
Doanh nghiệp tư		545.096.350	-
nhân Bảo Ngồn			
Công ty TNHH		260.838.500	-
MTV Thuận mại			
Nga Thanh Đắk			
Nông			
Hợp tác xã Cà phê		-	10.527.329.200
Thủy Tiên			
Công ty TNHH		-	3.589.560.000
Phúc Strong			
Công ty Cổ phần		-	3.437.842.100
Cà phê Tân Nghĩa			
Phải trả các đối		814.770.794	3.351.964.034
tương khác			
		<u>2.473.052.316</u>	<u>21.542.892.535</u>
		<u>2.473.052.316</u>	<u>21.542.892.535</u>

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.000.309.126	-	-	-	1.000.309.126	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	73.724.883	139.637.790	207.895.525	-	5.467.148
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	941.524.464	941.524.464	-	-
Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
	<u>1.000.309.126</u>	<u>73.724.883</u>	<u>1.084.162.254</u>	<u>1.152.419.989</u>	<u>1.000.309.126</u>	<u>5.467.148</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Chi tiết theo đối tượng có số dư lớn		
Kinh phí công đoàn	14.051.660	-
Phải trả vé cổ phần hoá	2.081.525.643	2.209.979.279
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	100.000.000	208.000.000
Phải trả lãi vay	5.273.955.805	4.535.454.718
Thu hộ tiền chuyển nhượng vốn	1.328.025.567	5.218.254.953
Các khoản phải trả, phải nộp khác	399.000	6.000.000
	<u>8.797.957.675</u>	<u>12.177.688.950</u>

Công ty Cổ phần Chế biến Xuất khẩu Nông sản Thực phẩm Đồng Nai
Số 647 Xã lộ Hà Nội, Phường Long Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

15 . VAY

	01/01/2020		Trong năm				31/12/2020	
	Giá trị		Số có khả năng trả nợ		Tăng		Giá trị	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn								
Vay ngắn hạn								
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Đồng Nai ⁽¹⁾	155.736.487.167	155.736.487.167	342.244.865.618	452.149.325.461	45.832.027.324	45.832.027.324	45.832.027.324	45.832.027.324
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Đồng Nai ⁽¹⁾	82.463.166.781	82.463.166.781	201.907.481.577	256.869.577.508	27.501.070.850	27.501.070.850	27.501.070.850	27.501.070.850
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai ⁽²⁾	62.733.606.168	62.733.606.168	140.337.384.041	184.740.033.735	18.330.956.474	18.330.956.474	18.330.956.474	18.330.956.474
- Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa	10.539.714.218	10.539.714.218	-	10.539.714.218	-	-	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	424.000.000	424.000.000	10.539.714.218	424.000.000	10.539.714.218	10.539.714.218	10.539.714.218	10.539.714.218
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai	424.000.000	424.000.000	-	424.000.000	-	-	-	-
- Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa ⁽³⁾	-	-	10.539.714.218	-	10.539.714.218	10.539.714.218	10.539.714.218	10.539.714.218
156.160.487.167	156.160.487.167	352.784.579.836	452.573.325.461	56.371.741.542	56.371.741.542	56.371.741.542	56.371.741.542	56.371.741.542
b) Vay dài hạn								
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai	742.081.277	742.081.277	-	742.081.277	-	-	-	-
- Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa ⁽³⁾	-	-	10.539.714.218	-	10.539.714.218	10.539.714.218	10.539.714.218	10.539.714.218
742.081.277	742.081.277	10.539.714.218	742.081.277	10.539.714.218	10.539.714.218	10.539.714.218	10.539.714.218	10.539.714.218
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(424.000.000)	(424.000.000)	(10.539.714.218)	(424.000.000)	(10.539.714.218)	(10.539.714.218)	(10.539.714.218)	(10.539.714.218)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	318.081.277	318.081.277	-	-	-	-	-	-

ĐỒNG
PHÁP KH
24/12/2020

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số DNI/20010 ngày 07/04/2020 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 70.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, phát hành L/C nhập khẩu các loại;
 - Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng, kể từ ngày ký hợp đồng;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng kế ước nhân nợ;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay:
 - + Thẻ chấp Hàng tồn kho luân chuyển theo Hợp đồng thế chấp tài sản số SME/DNI/18/0005/HDTC-KHLC ngày 15/01/2018;
 - + Thẻ chấp Quyền đòi nợ theo Hợp đồng thế chấp quyền đòi nợ số SME/DNI/18/0005/HDTC-KPT ngày 15/01/2018;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 27.501.070.850 VND.
- (2) Hợp đồng tín dụng số 5900-LAV-202000287 ngày 06/03/2020 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 VND hoặc USD tương đương;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - Thời hạn của hợp đồng: Kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 06/03/2021;
 - Lãi suất cho vay: 8%/năm đối với VND hoặc 4%/năm đối với USD;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thẻ chấp tài sản theo Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 01/DONAFODS/HBTC ngày 22/11/2017 và Hợp đồng sửa đổi, bổ sung Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 01/DONAFODS/HBTC-SBBS.01 ngày 07/01/2019;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 18.330.956.474 VND.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

- (3) Hợp đồng tín dụng số 12/2016/HBNT ngày 12/04/2016, Phụ lục số 03/2020 HBVV ngày 01/01/2020 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 80.000.000.000 VND;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - Thời hạn của hợp đồng: 13 tháng kể từ ngày 01/01/2020;
 - Lãi suất cho vay: 9%/năm;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 10.539.714.218 VND, số dư nợ gốc phải trả trong năm tới: 10.539.714.218 VND.

c) Các khoản vay đối với các bên liên quan

	31/12/2020	01/01/2020
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa (*)		
Gốc	VND	VND
Lãi	VND	VND
	10.539.714.218	10.539.714.218
	5.273.955.805	5.273.955.805
	10.539.714.218	10.539.714.218
	4.491.758.693	4.491.758.693

Ghi chú:

(*) Công ty mẹ

16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	225.000.000.000	(87.226.124.254)	137.773.875.746
Lỗ trong năm trước	-	(23.778.212.829)	(23.778.212.829)
Số dư cuối năm trước	225.000.000.000	(111.004.337.083)	113.995.662.917
Số dư đầu năm nay	225.000.000.000	(111.004.337.083)	113.995.662.917
Lỗ trong năm nay	-	(35.855.200.636)	(35.855.200.636)
Số dư cuối năm nay	225.000.000.000	(146.859.537.719)	78.140.462.281

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa	54,00	121.500.000.000	54,00	121.500.000.000
Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai	39,84	89.643.000.000	39,84	89.643.000.000
Công ty Cổ phần Nguyễn Cường	4,44	10.000.000.000	4,44	10.000.000.000
Các cổ đông khác	1,71	3.857.000.000	1,71	3.857.000.000
	<u>100</u>	<u>225.000.000.000</u>	<u>100</u>	<u>225.000.000.000</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	225.000.000.000	225.000.000.000
- Vốn góp đầu năm	225.000.000.000	225.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	225.000.000.000	225.000.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành	22.500.000	22.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	22.500.000	22.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	22.500.000	22.500.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	22.500.000	22.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	22.500.000	22.500.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/cổ phần	22.500.000	22.500.000

17 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUẾ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31/12/2020, các khoản tiền thuê tới Công ty hiện đang cho thuê hoạt động theo hợp đồng thuê được trình bày như sau:

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
- Từ 1 năm trở xuống	105.000.000	495.000.000
- Trên 1 năm đến 5 năm	-	105.000.000

b) Tài sản thuê ngoài
Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại tỉnh Đồng Nai để sử dụng với mục đích làm văn phòng, nhà máy từ năm 2016 đến năm 2055. Tổng diện tích các khu đất thuê là 126.010,60 m2. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đảo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

c) Ngoại tệ các loại	31/12/2020	01/01/2020
Đồng đô la Mỹ (USD)	1.671,09	568.190,15
d) Nợ khó đòi đã xử lý	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND

20.794,557	20.794,557
------------	------------

18 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

Năm 2020	Năm 2019
VND	VND
73.251.265,941	154.199.709,564
413.285.743,975	395.706.977,748
13.994.109,864	14.433.588,298
500.531.119,780	564.340.275,610

Doanh thu bán thành phẩm
Doanh thu bán hàng hóa
Doanh thu cung cấp dịch vụ

19 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

Năm 2020	Năm 2019
VND	VND
-	112.230,312
908.573,309	3.487.856,333
50.076,716	554.236,947
958.650,025	4.154.323,592

Chiết khấu thương mại
Hàng bán bị trả lại
Giảm giá hàng bán

20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Năm 2020	Năm 2019
VND	VND
86.162.372,111	174.163.616,949
419.860,416,389	409.684.223,015
9.861,516,096	10.215.805,743
11.020.848,736	(4.040.029,014)
526.905.153,332	590.023.616,693

Giá vốn của thành phẩm đã bán
Giá vốn của hàng hóa đã bán
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp
Dự phòng/(Hoàn nhập dự phòng) giảm giá hàng tồn kho

21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Năm 2020	Năm 2019
VND	VND
26.288.885	62.044.870
1.392.259.260	-
15.677.678.200	27.186.470.600
704.946.890	490.235.864
72.753.965	39.764.952
17.873.927.200	27.778.516.286

Lãi tiền gửi
Lãi bán hàng trả chậm
Cổ tức, lợi nhuận được chia
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm

22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Năm 2020	Năm 2019
VND	VND
7.565.482.493	8.245.995.694
-	1.776.373.545
545.878.653	803.955.496
-	(8.160.031.349)
760.050.841	-
8.871.411.987	2.666.293.386

Lãi tiền vay
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm
Hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư
Chi phí tài chính khác

23 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

Năm 2020	Năm 2019
VND	VND
31.994.100	72.161.497
-	338.553.189
18.800.004	18.800.004
2.309.702.742	3.787.337.183
344.258.546	228.180.026
2.704.755.392	4.445.031.899

Chi phí nguyên liệu, vật liệu
Chi phí nhân công
Chi phí khấu hao tài sản cố định
Chi phí dịch vụ mua ngoài
Chi phí khác bằng tiền

24 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Năm 2020	Năm 2019
VND	VND
100.757.811	154.982.532
7.077.146.864	7.878.747.564
901.206.180	1.220.235.498
-	35.679.357
947.385.464	956.305.494
230.526.291	613.421.565
3.559.658.864	2.879.331.169
12.816.681.474	13.738.703.179

Chi phí nguyên liệu, vật liệu
Chi phí nhân công
Chi phí khấu hao tài sản cố định
Chi phí dự phòng
Thuế, phí, và lệ phí
Chi phí dịch vụ mua ngoài
Chi phí khác bằng tiền

25 . THU NHẬP KHÁC

Năm 2020	Năm 2019
VND	VND
29.040.301	13.600.000
695.009.817	902.318.181
-	539.046.000
559.557.455	98.694.544
36.192.682	38.354.678
1.319.800.255	1.592.013.403

Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định
Thu nhập từ cho thuê tài sản, mặt bằng
Thu nhập từ bồi thường di dời để thực hiện dự án
Thu nhập từ bán phế liệu
Thu nhập khác

26 . CHI PHÍ KHÁC

Năm 2020	Năm 2019
VND	VND
130.270.826	22.600.000
3.058.396.897	2.304.146.852
130.000.000	130.000.000
4.727.938	4.302.527
3.323.395.661	2.461.049.379

Các khoản bị phạt
Khấu hao TSCĐ không sử dụng
Chi phí thuê mặt bằng
Chi phí khác

27 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Năm 2020	Năm 2019
VND	VND
(35.855.200.636)	(23.778.212.829)
3.537.605.495	2.456.746.852
3.537.605.495	2.456.746.852
(15.677.678.200)	(27.186.470.600)
(15.677.678.200)	(27.186.470.600)
(47.995.273.341)	(48.507.936.577)
-	-
(1.000.309.126)	(1.000.309.126)
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	Thuế TNDN đã nộp trong năm
Thuế TNDN phải nộp cuối năm của hoạt động kinh doanh	Thuế TNDN phải nộp cuối năm của hoạt động kinh doanh

Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN
Các khoản điều chỉnh tăng
- Chi phí không hợp lệ
Các khoản điều chỉnh giảm
- Cổ tức, lợi nhuận được chia
Thu nhập chịu thuế TNDN

28 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Năm 2020	Năm 2019
VND	VND
53.401.501.013	180.899.921.077
16.646.633.837	21.250.813.736
4.006.788.503	4.901.855.865
4.577.587.098	9.269.236.390
5.618.630.777	4.537.355.920
84.251.141.228	220.859.182.988

Chi phí nguyên liệu, vật liệu
Chi phí nhân công
Chi phí khấu hao tài sản cố định
Chi phí dịch vụ mua ngoài
Chi phí khác bằng tiền

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Giá trị sổ kế toán		Giá trị sổ kế toán	
31/12/2020	Dự phòng	31/12/2020	Giá gốc
VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản	1.040.267.652	-	37.648.048.530
Phải thu khách	9.833.814.714	(1.162.893.622)	48.190.405.013
hàng, phải thu khác			
10.874.082.366	(1.162.893.622)	85.838.453.543	(1.162.893.622)
Giá trị sổ kế toán		Giá trị sổ kế toán	
31/12/2020	Dự phòng	01/01/2020	Giá gốc
VND	VND	VND	VND
Nợ phải trả tài chính			
Vay và nợ			
Phải trả người bán, phải trả khác	11.271.009.991	56.371.741.542	156.478.568.444
Chi phí phải trả	258.562.609		59.378.753
67.901.314.142		190.258.528.682	

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính năm do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng, nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chịu yếu tố rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích hình ảnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Từ 1 năm	Trên 1 năm	Trên 5 năm	Cộng
VND	VND	VND	VND
trở xuống	đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tải ngày 31/12/2020	Tải ngày 31/12/2020	Tải ngày 31/12/2020	Tải ngày 31/12/2020
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.040.267.652	-	1.040.267.652
Phải thu khách hàng, phải thu khác	8.670.921.092	-	8.670.921.092
9.711.188.744	-	-	9.711.188.744
Tải ngày 01/01/2020	Tải ngày 01/01/2020	Tải ngày 01/01/2020	Tải ngày 01/01/2020
Tiền và các khoản tương đương tiền	37.648.048.530	-	37.648.048.530
Phải thu khách hàng, phải thu khác	47.027.511.391	-	47.027.511.391
84.675.559.921	-	-	84.675.559.921

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở sơ dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

Từ 1 năm	Trên 1 năm	Trên 5 năm	Cộng
VND	VND	VND	VND
trở xuống	đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tải ngày 31/12/2020	Tải ngày 31/12/2020	Tải ngày 31/12/2020	Tải ngày 31/12/2020
Vay và nợ	56.371.741.542	-	56.371.741.542
Phải trả người bán, phải trả khác	11.271.009.991	-	11.271.009.991
Chi phí phải trả	258.562.609	-	258.562.609
67.901.314.142	-	-	67.901.314.142
Tải ngày 01/01/2020	Tải ngày 01/01/2020	Tải ngày 01/01/2020	Tải ngày 01/01/2020
Vay và nợ	156.160.487.167	318.081.277	156.478.568.444
Phải trả người bán, phải trả khác	33.720.581.485	-	33.720.581.485
Chi phí phải trả	59.378.753	-	59.378.753
189.940.447.405	318.081.277	-	190.258.528.682

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

30. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Số tiền đi vay thực thu trong năm	Năm 2020	Năm 2019
VND	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	342.244.865.618	486.171.047.749
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm	442.271.710.329	455.038.792.323
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường		

Công ty Cổ phần Chế biến Xuất khẩu Nông sản Thực phẩm Đồng Nai
Số 647 Xa lộ Hà Nội, Phường Long Bình,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

31 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

32 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Hàng Kiểm toán AASC kiểm toán.

	
Người lập Nguyễn Ngọc Thăng	Kế toán trưởng Lê Kim Thảo
	Cao Minh Chuyên Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 05 tháng 03 năm 2021

